ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2092 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 16 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 69/TTr-VPĐP ngày 12/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng, với tổng khối lượng bổ sung: 19.223,0 tấn (64 xã), cụ thể:

- Huyện Quỳnh Phụ: 4.947,7 tấn (27 xã);
- Huyện Vũ Thư: 2.883,9 tấn (16 xã);
- Huyện Hưng Hà: 4.220,2 tấn (04 xã);
- Huyện Kiến Xương: 4.596,7 tấn (07 xã);
- Huyện Đông Hưng: 2.574,5 tấn (10 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN QUỲNH PHỤ, VŨ THƯ, HƯNG HÀ, KIẾN XƯƠNG VÀ ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2092 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (64 xã)	**19.223,0**	
I	**Quỳnh Phụ (27 xã)**	**4.947,7**	
1	An Ấp	8,0	
2	Quỳnh Sơn	267,4	
3	Quỳnh Trang	36,9	
4	Quỳnh Hồng	159,0	
5	Quỳnh Hải	181,5	
6	An Vinh	52,4	
7	Quỳnh Ngọc	86,1	
8	Đông Hải	97,1	
9	Quỳnh Khê	120,9	
10	Quỳnh Hội	178,7	
11	An Thái	8,9	
12	An Cầu	845,0	
13	An Hiệp	85,0	
14	An Mỹ	140,3	
15	An Lễ	158,8	
16	Quỳnh Hưng	1.223,2	
17	An Vũ	27,8	
18	Quỳnh Châu	451,0	
19	Quỳnh Mỹ	236,6	
20	Quỳnh Thọ	40,6	
21	Quỳnh Hoàng	114,5	
22	An Dục	140,9	
23	An Thanh	89,7	
24	Đồng Tiến	62,3	
25	An Tràng	30,8	
26	An Khê	38,8	
27	An Quý	65,5	
II	**Vũ Thư (16 xã)**	**2.883,9**	
1	Vũ Đoài	79,5	Về đích năm 2014
2	Phúc Thành	381,0	
3	Duy Nhất	215,1	

4	Hồng Phong	30,9	
5	Tân Lập	84,5	
6	Vũ Vinh	113,1	
7	Trung An	329,4	
8	Hòa Bình	67,0	
9	Vũ Vân	27,8	
10	Minh Khai	704,0	
11	Vũ Tiến	387,7	
12	Tân Hòa	120,9	
13	Hồng Lý	186,6	
14	Minh Lãng	76,1	
15	Tam Quang	48,8	
16	Dũng Nghĩa	31,5	
III	**Hưng Hà (04 xã)**	**4.220,2**	
1	Điệp Nông	1.967,3	Về đích năm 2014, cánh đồng mẫu
2	Hùng Dũng	183,7	Về đích năm 2014
3	Tiến Đức	504,7	Về đích năm 2014
4	Tân Lễ	1.564,5	Về đích năm 2014, cánh đồng mẫu
IV	**Kiến Xương (07 xã)**	**4.596,7**	
1	Bình Thanh	192,0	Về đích năm 2014
2	Vũ Ninh	426,5	Về đích năm 2014
3	Bình Nguyên	626,4	Về đích năm 2014
4	Thượng Hiền	93,5	Về đích năm 2014
5	Quang Minh	296,5	Về đích năm 2014
6	Hồng Tiến	2.743,1	
7	Đình Phùng	218,7	
V	**Đông Hưng (10 xã)**	**2.574,5**	
1	Đông Tân	51,0	
2	Đồng Phú	5,5	
3	Đông Phương	82,3	Về đích năm 2014
4	Đông Sơn	125,0	Về đích năm 2014
5	Đông Vinh	187,0	Về đích năm 2014
6	Chương Dương	210,0	Về đích năm 2014
7	Đông La	300,9	Về đích năm 2014
8	Phú Châu	1.154,5	Về đích năm 2014
9	Nguyên Xá	413,2	Cánh đồng mẫu
10	Minh Tân	45,1	

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 2092 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấ
Tổng cộng (27 xã)			**4.947**
Xã An Ấp			**8**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**8**
Từ ngõ ông Bờm đến ngõ ông Chài	65	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	8
Xã Quỳnh Sơn			**267**
Đường giao thông trục thôn			**206**
Bm 3,5m	***690***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***135,***
Từ cổng ông Thể đến ông Minh thôn Thượng Thọ	150		29
Từ cổng ông Minh đến ông Năm thôn Thượng Thọ	200		39
Từ cổng ông Năm đến ông Dần thôn Thượng Thọ	170		33
Từ ông Giả đến ông Hưng thôn La Chiều	170		33
Bm 3,0m	***412***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***69***
Từ ông Can đến nhà Minh Đào thôn An Khoái	12		2
Từ gố đa đến Hoa Thìn thôn Thượng Thọ	250		42
Từ Thuyên Tập đến ông Khiển thôn Thượng Thọ	150		25
Mở rộng	***40***		***1,***
Ngõ nhà ông Kính, thôn An Khoái	40		1
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**61**
Bm 2,5m	***496***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***61***
Từ nhà ông Đuyến đến đường thôn thôn An Khoái	46		5
Từ cổng ông Vinh đến đường thôn thôn An Khoái	25		3
Từ nhà ông Văn đến bà Xương thôn An Khoái	25		3
Từ ông Ánh - ông Thi thôn An Khoái	40		4
Cổng ông Tuyển đến ông Biền thôn An Khoái	20		2
Từ ông Thuấn đến ông Hoán thôn An Khoái	70		8
Từ bà Sáng đến đường thôn thôn An Khoái	25		3
Từ ông Trâm đến đường thôn thôn An Khoái	20		2
Từ ông Kích đến đường thôn thôn An Khoái	15		1
Từ ông Toan đến ông Xuân thôn La Chiều	20		2
Từ ông Khương đến ông đường thôn Thượng Thọ	30		3
Từ ông Tài đến ông Độ thôn Thượng Thọ	50		6
Từ ông Huyên đến ông Long thôn Thượng Thọ	70		8
Từ ông Dệ đến đường thôn An Khoái	40		4

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xây dựng (tấ
Xã Quỳnh Trang			**36**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**36**
Bm 2,5m	***300***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***36***
Từ ông Dân đến ông Dương thôn Khang Ninh	120		14
Từ ông Dương đến ông Thái thôn Khang Ninh	110		13
Từ ông Dân đến ông Thử thôn Khang Ninh	44		5
Từ ông Đĩnh đến ông Tuấn thôn A Mễ	26		3
Xã Quỳnh Hồng			**159**
Công trình nhóm 1			**71**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**71**
Bm 3,0m	***30***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**4**
Từ ông Ước đến ông Trường	30		4
Bm 2,5m	***542***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***66***
Từ ông Sông đến ông Ước	321		39
Từ ngõ ông Năm đến ngõ ông Huy	61		7
Từ ông Toản đến ông Huân	12		1
Từ bà Hương đến anh Quang	28		3
Từ ông Quận đến bà Thảo	50		6
Từ bà Nhuần đến ông Đông	20		2
Từ cổng ủy ban đến nghĩa trang đồng Hai	50		6
Công trình phụ trợ nhóm 2			**87**
Sân trường tiểu học Quỳnh Lương			42
Sân di tích lịch sử cấp tỉnh đình Đông Chiêm			10
Sân trường mầm non Quỳnh Lương			29
Sân trường mầm non Quỳnh Vân (phần bổ sung)			5
Xã Quỳnh Hải			**181**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**190**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**3**
Từ đường ĐH76 đến nhà ông Thản thôn Xuân Trạch	152		29
Từ nhà máy nước đến ruộng ông Duy thôn Xuân Trạch	38		7
Đường giao thông trục thôn			***73***
Bm 3,0m	***440***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***73***
Từ nhà ông Phú đến nhà ông Long thôn Đoàn Xá	90		15
Từ cổng Cổ hái đến nghĩa địa thôn Lê Xá	350		58
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**70**
Bm 3,0m	***36***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**5**
Từ đường đá đến nhà ông Cung thôn Lê Xá	36		5
Bm 2,5m	***531***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***65***
Từ ao ông Thanh đến ông Phú Lan thôn Xuân Trạch	64		7

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấ
Từ ao ông Mười đến ông Đao thôn Xuân Trạch	14		1
Từ ông Ngát đến cổng bà Chuyền thôn Quảng Bá	85		10
Từ cột điện đến ông Kế thôn Quảng Bá	80		9
Từ ông Chiến đến ông Hỡi thôn Đoàn Xá	21		2
Từ đường đá đến nhà ông Thọ thôn Đoàn Xá	40		4
Từ giáp chùa Đoàn Xá đến nhà ông Đảng thôn Đoàn Xá	33		4
Từ nhà bà Sợi đến ông Đối thôn Quảng Bá	70		8
Từ nhà ông Tuận đến nhà ông Tươi	124		15
Xã An Vinh			**52.**
Đường giao thông trục thôn			**9.**
Khu dân cư thôn Gia Hòa 1: Từ đường xã-nghĩa trang liệt sỹ)	50	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	9
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**42.**
Bm 3,0m	***40***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***5,***
Khu dân cư thôn An Lạc 2: Từ đương trục thôn-ngo ông Ngải	40		5
Bm 2,5m	***298***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***36***
Khu dân cư thôn An Lạc 2: Từ đương trục thôn đến ngo ông Nhật	29		3
Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ đương trục thôn đến ngo ông Lịch)	55		6
Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ ngõ bà Điền - ngõ bà Ca)	12		1
Khu dân cư An Lạc 3 (từ đương nhanh cấp 1 - ngo ông Đan)	12		1
Khu dân cư thôn An Lạc 3 (từ đương nhanh cấp 1 - ngo ông Ngo)	23		2
Khu dân cư thôn An Lạc 3 (từ đương trục thôn đến ngo bà Nhuệ)	23		2
Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương nhanh cấp 1 - ngo ông Liêm)	13		1
Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương trục thôn - ngõ ông Vạn)	48		5
Khu dân cư thôn Hương Hoa (từ đường đa xa - ngõ ông Tuyến)	51		6
Khu dân cư thôn Hương Hòa (từ đường trục thôn - ngõ ông Linh)	32		3
Xã Quỳnh Ngọc			**86**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**32**
Bm 2,5m	***264***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***32***
Từ nhà ông Nhài đến trục thôn Bương Hạ Bắc	67		8
Từ nhà ông Vụ đến trục thôn Bương Hạ Bắc	67		8
Từ nhà ông Quý đến ông Lới thôn Bương Hạ Bắc	44		5
Từ nhà ông Nho đến đường xã thôn Bương Hạ Bắc (kéo dài)	14		1

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấ
Từ nhà ông Túc đến trục thôn Bương Hạ Bắc	37		4
Từ nhà ông Ngoan đến trục thôn Bương Hạ Bắc	35		4
Công trình phụ trợ nhóm 1			**29**
Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Bương Hạ Bắc			4
Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Bương Thượng			24
Công trình phụ trợ nhóm 2			**24**
Đường vào nhà văn hóa và sân UBND xã			13
Đường vào nhà văn hóa và sân hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp			10
Xã Đông Hải			**97**
Đường giao thông nội đồng trục chính	*32*	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	*6,*
Đoạn vào đền đồng Đông thôn Đồng Cừ	32		6
Đường giao thông trục thôn			**39.**
Từ bà Thai đến ngã tư anh Vững thôn Lệ Bảo	200	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	39
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**36**
Bm 2,5m	*296*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*36*
Từ ông Đồng đến bà Tròn thôn Đồng Kỷ	19		2
Từ ngõ cụ Mùi đến ông Điền thôn Đồng Kỷ	39		4
Từ ông Bộ đến ông Thịnh thôn Đồng Kỷ	41		5
Từ ông Chung đến ông Luy thôn Đồng Kỷ	38		4
Từ ông Vụ đến ông Tầm thôn Đồng Kỷ	40		4
Từ ông Mẽ đến ngõ cụ Vân thôn Lệ Bảo	52		6
Từ công Tấn đến ông Nhậm thôn Lệ Bảo	32		3
Từ đường thôn đến ông Hưu thôn Đồng Cừ	35		4
Công trình phụ trợ			**15**
Sửa chữa sân nhà văn hóa			15
Xã Quỳnh Khê			**120**
Công trình nhóm 1			**111**
Đường giao thông trục thôn			**15.**
Thôn Chung Linh: Cổng ông Khắc đến bờ ao bà Thuân	80	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	15.
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**95**
Bm 2,5m	*776*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*95*
Thôn Ngẫu Khê: Đoạn ông Xoan đến cổng ông Thập	78		9.
Thôn Ngẫu Khê: Đoạn cổng ông Vóc đến đường bê tông xóm	34		4.
Thôn Ngẫu Khê: Đoạn cổng bà Mùi đến đường bê tông	45		5.
Thôn Ngẫu Khê: Đoạn từ cổng công Lê đến cổng ông Hải	25		3.
Thôn Chung Linh: Đường trục vào cổng ông Nho	46		5.

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấ
Thôn Chung Linh: Đường trục vào cổng ông Thử	19		2
Thôn Kỹ Trang: Từ trục đường huyện đến ông Thừa	64		7
Thôn Kỹ Trang: Đoạn từ trục thôn đến anh Lập	66		8
Thôn Kỹ Trang: Từ đường nhựa huyện đến nhà anh Chỉnh	30		3
Thôn Đà Thôn: Đoạn từ cổng bà Đảng đến cổng ông Hoàng	59		7
Thôn Đà Thôn: Đoạn sau ông Thuân đến cổng ông Bạch	65		7
Thôn Đà Thôn: Đoạn từ cổng ông Quyên đến cổng ông Luỹ	34		4
Thôn Đà Thôn: Đoạn từ cụ lầu ông Cự đến cổng ông Bến	130		16
Thôn Đà Thôn: Đoạn cổng ông Thức đến ông Bài	20		2
Thôn Đà Thôn: Đoạn sau ông Tịnh đến cổng Tăng Giỏi	62		7
Công trình phụ trợ nhóm 2			**9**
Sân trường tiểu học Quỳnh Khê			9
Xã Quỳnh Hội			**178**
Đường giao thông nội đồng trục chính			**178**
Từ Ô.Chi Hiền đến sông Đồng Giá	921		178
Xã An Thái			**8**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**8,**
Bm 3,0m	***12***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**1,**
Đoạn ngõ ông Hưng Thôn Trung	12		1
Bm 2,5m	***59***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	*7*
Đoạn từ bà Nhiên đến ngõ ông Sức Thôn Trung	44		5
Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ nhà ông Cẫu Thôn Hạ	15		1
Xã An Cầu			**845**
Công trình nhóm 1			**765**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.159**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**224,**
Đoạn giáp đường đá đến nhà văn hóa	57		11
Đoạn từ đầu làng đến nghĩa trang	352		68
Đoạn giáp đường đá đến đồng chạ	750		145
Đường giao thông trục thôn			**382,**
Bm 3,5m	***1.310***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***256,***
Đoạn : Từ ông Hánh đến bà Thanh	110		21
Đoạn : Từ ông Diện đến nhà ông Chững	66		12
Đoạn : Từ ngõ bà Bộp đến ngõ ông Bưởi	95		18,
Đoạn : Từ nhà ông Vĩ đến nhà ông Điệu	120		23,
Đoạn : Từ ngõ Bà Ruê đến ngõ ông Hánh	77		15,
Đoạn : nhà văn hóa đến nhà ông Ba	102		20,
Đoạn từ ngõ ông Ngừng đến ngõ ông Thạc	220		43,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấ
Đoạn từ Đường đá đến ngõ ông Thạc	200		39
Đoạn đường phía nam thôn Tây	320		62
Bm 3,0m	***749***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***12***
Đoạn : Từ ngõ ông Nam ngõ nhà anh Quân	15		2
Đoạn : Từ ngõ ông Càng đến nhà ông Hánh	140		23
Đoạn : Từ quán ông Miết đến nhà bà Cồn	212		35
Đoạn : Từ cụ Lầu đến ngõ ông Thạc	100		16
Đoạn từ đường đá đến cụ lầu	185		31
Đoạn Ông Núi đến ngõ ông Huynh	97		16
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**157**
Bm 3,0m	***197***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***29***
Đoạn : Từ nhà anh Phiến đến nhà ông Rần	105		15
Đoạn : Từ ngõ ông Hân đến giáp đường Đê	50		7
Đoạn từ nhà Duyên đến ngõ anh Đắc	42		6
Bm 2,5m	***1.044***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***128***
Đoạn : Từ giáp đường trục thôn đến ngõ công Lần	45		5
Đoạn : Từ ngõ ông Tố đến ngõ ông Chựng	60		7
Đoạn : Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Tố	110		13
Đoạn : Từ nhà ông Ruế đến nhà ông Thụy	46		5
Đoạn : Từ nhà ông Rần đến nhà ông Toàn	30		3
Đoạn : Từ nhà ông Dự đến nhà ông Rong	33		4
Đoạn : Từ ngõ ông Rường đến ngõ anh Đoàn	31		3
Đoạn : Từ ngõ bà Én đến giáp sông Cô	37		4
Đoạn từ Mẫu giáo đến ngõ công Hân	237		29
Đoạn : Ngõ ông Phan đến đường đá ông Huỳnh	137		16
Đoạn : Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Sỏi	29		3
Đoạn : Từ nhà ông Ruynh đến nhà ông Lự	60		7
Đoạn : Từ nhà ông Bột đến nhà ông Danh	44		5
Đoạn : Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hịu	40		4
Đoạn : Từ ngõ ông Đoạt đến ngõ ông Vinh	22		2
Đoạn : Từ ngõ bà Nui đến ngõ ông Phan	25		3
Đoạn từ ngõ ông Càng đến ngõ ông Thè	58		7
Công trình phụ trợ nhóm 2			**80**
Sân trường Mầm non và trường cấp 1 xã An Cầu			80
Xã An Hiệp			**85**
Đường giao thông trục thôn			**47**
Từ đường trục xã đến bờ vùng đông trong thôn Nguyên Xá 2	240	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	47
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**38**

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấ
Bm 3,0m	***129***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***15***
Đoạn từ nhà anh Xe đến ngõ bà Ngó thôn Nguyên Xá 3	78		11
Đoạn từ đền Thánh Vũ đến nhà ông Bút thôn Lam Cầu 1	51		7
Bm 2,5m	***155***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***15***
Từ ngõ ông Đỏ đến ngõ ông Nhân thôn Nguyên Xá 3	52		6
Từ đường trục thôn đến nhà ông Việt thôn Nguyên Xá 2	19		2
Từ đường trục thôn đến nhà bà Vang thôn Nguyên Xá 2	31		3
Từ đường trục thôn-nhà ông Dương thôn Nguyên Xá 2	38		4
Đoạn từ nhà ông Sỹ đến nhà ông Đáo thôn Nguyên Xá 4	15		1
Xã An Mỹ			**140**
Đường giao thông trục thôn			**67**
ĐT 24 (Từ ĐH72 - Bà Thơ)	176	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	34
ĐT 24 (Từ ĐH72 - Trường MN)	196	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	32
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**72,**
Bm 3,0m	***40***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**5,**
Từ ĐX 1 - ông Mộc X3	40		5
Bm 2,5m	***545***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***67***
Từ ĐH 72 - ông Khoa X2	103		12
Từ ĐT 6 - ông Chấn	22		2
Từ ĐT 6 - Bà Tựu	19		2
Từ ông Bình - Ngã ba	57		7
Từ ĐT 11 - A Tiến X4	37		4
Từ ĐX 2 - A Mỳ X5	35		4
Từ ông Khánh - ông Trọng X5	25		3
Từ ĐT 15 - bà Nhợi X6	32		3,
Từ ông Hồng - Bà Ngát X5	65		8,
Từ ĐX 1 - Bà Mười	80		9,
Từ Bà Sáu - anh Lan	70		8,
Xã An Lễ			**158**
Kênh cấp 1 loại 3	**830**	***B > 0,9 m***	**127**
Từ trạm bơm đồng Bông đến sau thôn Vọng Lỗ xã An Vũ thôn Đồng Phúc	200		30,
Từ cây xăng đến khu các cụ xóm 5 thôn Đồng Bằng	410		62,
Từ trạm bơm xóm 6 đến đồng He xóm 6 thôn Hưng Hoà	220		33,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**31,**
Bm 2,5m	***259***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***31,***
Từ ngõ ông Qoánh đến cầu ngói xóm 3	30		3,
Từ ông Kiên đến đường đá thôn xóm 4	30		3,
Từ ông Đẽ đến đường đá thôn xóm 4	35		4,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xây dựng (tấ
Từ dốc đống đến nghĩa trang thôn xóm 6	36		4
Đường sau chợ Đông Bằng	128		15
Xã Quỳnh Hưng			**1.223**
Công trình nhóm 1			**1.177**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**5.249**		**1.018**
Tuyến cầu đá - đáy rồng thôn Tân Dân	510	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	98
Tuyến Quán chùa - đồng phần thôn Tài Giá	1.500		291
Tuyến Quán chùa - đồng ngông thôn Tài Giá	1.000		194
Tuyến bà Tẹo - Đồng xép thôn Mỹ Giá	750		145
Tuyến đống hàn thôn Mỹ Giá	500		97
Tuyến đồng dè thôn Phúc Bồi	775		150
Tuyến từ bà Ngà đến Lông Thông	214		41
Đường giao thông trục thôn			**62**
Bm 3,5m	***318***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***62,***
Tuyuến ông Lãng đến ông Xạ	64		12
Tuyến bà Bướm - ông Bản thôn Tân Dân	254		49
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**97,**
Bm 3,0m	***132***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**19,**
Tuyến từ ông Lộc - ông Thắng thôn Phúc Bồi	132		19
Bm 2,5m	***630***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***77***
Tuyến ông thể đến ông Khuể	77		9
Tuyến ông Triển - ông Non thôn Tân Dân	242		29
Tuyến ông Tứ - ông Nghiêng thôn Tài Giá	43		5
Tuyến bà Ngòi - ông Nguyện thôn Phúc Bồi	48		5
Tuyến từ trục thôn - ông Đoàn thôn Tân Dân	16		2
Tuyến từ ông Hoài - ông Tư thôn Tân Dân	80		9
Tuyến ông Mưu - bà Phương thôn Tân Dân	20		2
Tuyến từ cổng chùa - ông Nguyên thôn Tân Dân	35		4
Tuyến từ bà Cát - bà Riến thôn Mỹ Giá	69		8
Công trình phụ trợ nhóm 2			**45,**
Sân trường THCS Bảo Hưng điểm trường xã Quỳnh Hưng			33,
Sân trường tiểu học Quỳnh Hưng			12,
Xã An Vũ			**27,**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**27,**
Bm 3,0m	***189***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***27,***
Từ nhà Anh Sáu đến nhà Anh Tuyến- xóm 8 Thôn Vọng Lỗ	170		25,
Từ nhà Anh Du đến nhà Ông Mùi- xóm 8 Thôn Vọng Lỗ	19		2,
Xã Quỳnh Châu			**451**

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấ
Đường giao thông trục thôn			**268**
Bm 3,5m	***171***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***33,***
Nhà ông Kiệm đến nhà ông Thành	171		33
Bm 3,0m	***1.402***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***235***
Nhà ông Hùng đến nhà ông Phan	87		14
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Thái ngã ba	37		6
Thôn Khả Lang xóm 2: Máy xát đến ông Huy	96		16
Thôn Phục Lễ: Nhà ông Đua đến nghĩa trang	206		34
Thôn Mĩ Xá: Nhà ông Lưu đến nhà ông Hoạt	118		19
Thôn Mĩ Xá: Nhà ông Bổngđến nhà ông Vãng	294		49
Thôn Mĩ Xá: Nhà ông Vạn đến nhà ông Điều	284		47
Thôn Mĩ Xá: Nhà ông Phúc đến nhà ông Hưởng	280		47
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**182,**
Bm 2,5m	***1.481***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***182***
Nhà ông Phóng đến nhà ông Điện	80		9
Nhà ông Tiến đến nhà ông Tấn	29		3
Nhà ông Phương đến nhà bà Dung	17		2
Nhà ông Phương đến nhà bà Cự	47		5
Nhà ông Lập đến nhà ông Viện	135		16
Nhà ông Thành đến nhà bà Bưởi	77		9
Nhà ông Ngời đến nhà ông Quang	75		9
Nhà ông Bang đến nhà bà Ân	159		19
Nhà ông Khang đến nhà ông Hoằng	88		10
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Diễn đến nhà ông Hát	66		8
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Dư đến nhà ông Nhật	34		4,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Tuần đến nhà ông Tởn	29		3,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Tạo đến nhà ông Huệ	38		4,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Nhất-trang trại ông Bản	46		5,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Huy đến nhà ông Tương	28		3,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông At đến nhà ông Ka	30		3,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Thắng đến nhà ông Tăng	19		2,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà bà Điều đến nhà ông Hộ	44		5,
Thôn Khả Lang xóm 2: Từ cột điện đến nhà ông Tùng	53		6,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà bà Thu đến nhà ông Tạc	14		1,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Đó đến nhà ông Ba	19		2,
Thôn Khả Lang xóm 2: Nhà ông Hùng đến nhà ông Dư	63		7,
Thôn Hoàng Xá: Nhà ông Hùng đến nhà ông Bảo	37		4,
Thôn Hoàng Xá: Đầu Đình đến nhà ông Tuyển	51		6,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấ
Thôn Hoàng Xá: Nhà ông Cường đến nhà ông Điểm	60		7
Thôn Hoàng Xá: Nhà ông Dân đến nhà ông Giáp	27		3
Thôn Hoàng Xá: Nhà ông Đạt đến nhà ông Phương	80		9
Thôn Châu Duyên: Đường chính đến nhà ông Thảo	36		4
Xã Quỳnh Mỹ			**236**
Đường giao thông trục thôn			**164**
Bm 3,5m	***670***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***131,***
Đường trục thôn từ ông Lự đi bờ Sông	550		107
Đường trục thôn từ ông báu đi Miếu Dâu	120		23
Bm 3,0m	***195***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***32***
Đường trục thôn từ ông Phòng đi ông Kiểm	45		7
Đường trục thôn từ cầu đá đi Tốn	80		13
Đường trục thôn từ ông Cầu Đá đi ông Thiết	70		11
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**72,**
Bm 3,0m	***337***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***49***
Đường nhánh trục thôn từ ông Hợi đi ông Loạn	196		28
Đường nhánh trục thôn từ công hội đi cửa Kho	141		20
Bm 2,5m	***187***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***23***
Đường nhánh trục thôn từ ông Đợt đi bà Hội thu	152		18
Đường nhánh trục thôn từ Anh Hưng đi ông Tuyền	35		4
Xã Quỳnh Thọ			**40**
Công trình nhóm 1			**2**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**2**
Từ ngã 3 bà Xuyên đến ngõ ông Minh	19	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	2
Công trình phụ trợ nhóm 2			**38**
Sân trường tiểu học Quỳnh Thọ			38
Xã Quỳnh Hoàng			**114**
Đường giao thông trục thôn			***98,***
Từ đường trục xã đến ngã ba bang tin	125	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	24
Từ nhà ông phôi đến nhà ông Tới	440	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	73
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**16**
Bm 2,5m	***131***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,***
Từ trục thôn đến nhà bà Ký	21		2
Từ cổng ông Viên đến cổng ông Thu	65		8
Từ cổng ông Thực đến ông Trình	45		5
Xã An Dục			**140**
Đường giao thông trục thôn			***94,***
Từ đầu làng Lạc Cổ đến đường 455	480	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	94

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấ
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**16**
Từ ao nhà ông Ky đến nhà bà Thắm thôn Bình Minh	130	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	16
Nhà văn hóa thôn			**30**
Nhà văn hóa thôn Bình Minh xã An Dục			30
Xã An Thanh			**89**
Đường giao thông trục thôn			*7*
Đoạn từ ông Tuệ đến bà Huê thôn Thanh Mai	45	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	7
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**82**
Bm 2,5m	**669**	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	**8**
Đoạn từ ông Sơn đến ông Làn thôn Thanh Mai	105		12
Đoạn từ bà Nghĩa đến ông Thinh thôn Thanh Mai	71		8
Đoạn từ ông Bảy đến ông Trường thôn Minh Đức	109		13
Đoạn từ ông Trường đến ông Sơn thôn Minh Đức	102		12
Đoạn từ ông Luyện đến ông Phiến thôn Minh Đức	128		15
Đoạn từ ông Phiến đến ông Luyến thôn Minh Đức	154		18
Xã Đồng Tiến			**62**
Đường giao thông trục thôn			**41,**
Bm 3,5m	*210*	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	*41,*
Đoạn từ ngõ ông Túc đến ngõ ông Thắng	95		18
Đoạn từ ngõ ông Tuyến đến nhà A Linh	115		22
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**21**
Bm 2,5m	**171**	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	**21**
Đoạn từ ngõ ông Bảo đến ngõ ông Duân	55		6
Đoạn từ đường A Chu	37		4
Đoạn từ cuối ngõ ông Duyên đến ngõ B Nhụ	35		4
Đoạn từ ngõ ông Trưởng đến ngõ ông Lệ	45		5
Xã An Tràng			**30,**
Công trình nhóm 1			**30,**
Nhà văn hóa thôn Trung xã An Tràng			30,
Xã An Khê			**38,**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**38,**
Sân trường Trung học cơ sở An Khê			38,
Xã An Quý			**65,**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**65,**
Sân trường tiểu học An Quý			65,

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2092 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (16 xã)			**2.883**
Xã Vũ Đoài			**79**
Đường giao thông trục xã	**280**		**79**
Đường ra khu xử lý rác thải xã Vũ Đoài	280	*Bm 3,5m; BT M 300; dày 18cm*	79
Xã Phúc Thành			**381**
Đường giao thông trục thôn			**103**
Bm 3,5m	***217***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***42,***
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường hội trường thôn	27		5.
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường trục chùa Phúc Trung	190		37.
Bm 3,0m	***365***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***61***
Thôn Tân Thành: Đoạn đường trục thôn (bà Tơ)	175		29.
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Sơn - Cảnh	190		31.
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**277**
Bm 3,0m	***120***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***17***
Thôn Đồng Đức: Đoạn đường ông Ngư	40		5.
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ông Kết	20		2.
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ngõ ông Triều - Đình - Thụ	60		8.
Bm 2,5m	***2.109***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***259***
Thôn Đồng Đức: Đoạn đường ông Rôi	16		2,
Hội trường thôn Đồng Đức-chùa Đồng Đức	60		7,
Thôn Đồng Đức: Đoạn đường ông Nam Mai	43		5,
Thôn Đồng Đức: Đoạn từ ông Tiến Đoàn	26		3,
Thôn Đồng Đức: Đoạn đường bà Ngừng	36		4,
Thôn Đồng Đức: Đoạn đường ông Minh Gái	50		6,
Thôn Đồng Đức: Đoạn từ ông Siêu - Thu	26		3,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường Nhĩa Trang	145		17,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ông Duyệt	80		9,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường từ đê vào đền	50		6,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ngõ ông Thư	30		3,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ngõ ông Trung	70		8,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ngõ ông Giang	52		6,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ông Thanh	40		4,
Thôn Tây Tiến: Đoạn đường ngõ ông Đại	70		8,

Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng : măng (tấn)
Thôn Tân Thành: Đoạn đường ông Thanh	25		3
Thôn Tân Thành: Đoạn đường ông Lung	20		2
Thôn Tân Thành: Đoạn đường ông Nễ	22		2
Thôn Tân Thành: Đoạn đường bà Huê	11		1
Thôn Tân Thành: Đoạn đường bà Tiến	15		1
Thôn Tân Thành: Đoạn đường ngõ bà Thoa	60		7
Thôn Tân Thành: Đoạn đường trục ra cánh đồng Tư điền (ông Như)	40		4
Thôn Tân Hương: Đoạn từ Hoà - Lý	24		3
Thôn Tân Hương: Đoạn đường ông Phóng	50		6
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Vong - Tri	50		6
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Khải - Hải	20		2
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Luyến - ông Niệm	60		7
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ngõ ông Dậu-Hiên	30		3
Thôn Bắc Hưng: Vào ngõ cống	20		2
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ra Đình - ông Kim	50		6
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Vọng	17		2
Thôn Bắc Hưng: Đường Hội trường thôn	20		2
Thôn Bắc Hưng: Đường ngõ ông Thông - Dởu	45		5
Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ngõ ông Kiểm	80		9
Thôn Phúc Trung Nam: Đoạn đường ông Trường - Vượng	26		3
Thôn Phúc Trung Nam: Đoạn đường ông Thoả	45		5
Thôn Phúc Trung Nam: Đoạn đường ông Thiết	57		7
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ông Nguyệt	15		1
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ông Căng	55		6
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ông Toản	42		5
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ông Chấn	76		9
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ông Điền	115		14
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ngõ ông Kiên	19		2
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ngõ ông Tân	26		3
Thôn Phúc Trung Bắc: Đoạn đường ngõ ông Nghiên	65		8
Thôn Tân Hương: Đoạn đường ngõ ông Hiền	40		4
Thôn Tân Hương: Đoạn đường ông Tấn - bà Thìn	75		9
Xã Duy Nhất			**215**
Đường giao thông trục thôn			**67**
Từ ngã tư ông Rần đến cầu phai bà Vượng	400	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	67
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**147**
Bm 3,0m	*153*	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	*22*

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Phạm Xuân Mầm	33		4
Thôn Văn Lâm: Ngõ bà Đính	30		4
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Ngân	90		13
Bm 2,5m	***1.018***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***125***
Thôn Văn Lâm: Từ đường trục thôn vào chùa Đông Văn Lâm	200		24
Thôn Văn Lâm: Ngõ bà Phạm Thị Lượn	40		4
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Pho	30		3
Thôn Văn Lâm: Ngõ ông Trần Văn Đoàn	43		5
Thôn Thiện Long: Ngõ Miếu	33		4
Thôn Đức Long: Ngõ ông Mười	70		8
Thôn Đức Long: Ngõ ông Thượng	38		4
Thôn Đức Long: Ngõ ông Bảo	50		6
Thôn Đức Long: Ngõ ông Hữu	45		5
Thôn Đức Long: Ngõ ông Năm	186		22
Thôn Văn Lang: Ngõ ông Tất	150		18
Thôn Văn Lang: Ngõ ông Trần Văn Du	133		16
Xã Hồng Phong			**30,**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**30**
Bm 3,0m	***210***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***30***
Từ đường trục xã - Nghĩanh trang	150		22,
Từ đường thôn Cổng Chùanh thôn Nghĩanh tường	60		8.
Xã Tân lập			**84.**
Đường giao thông trục thôn			**79**
Bm 3,5m	***403***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***79,***
Từ ngõ ông Thích đến ngòi ông Khoái	43		8,
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thắng	360		70,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**5,**
Từ đường trục thôn đến ngõ ông Bảy	45	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5,
Xã Vũ Vinh			**113,**
Đường giao thông trục thôn			**47,**
Từ đường trục xã về thôn Bộ Lanh	240	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	47
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**66,**
Từ đường ĐT 454 ranh sông Kiến Giang	450	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	66
Xã Trung An			**329,**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.698**		**329,**
Đường nghĩanh trang Lang Trung	679		131,
Đường Nghĩanh trang bồn thôn	1.019		197,

Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Xã Hòa Bình			**6**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			
Bm 3,0m	***200***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	
Từ đường 220C đến bến Ông Yên X8	200		2
Bm 2,5m	***305***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	*3*
Từ cống Ông Tương đến đê Hồng Hà	150		
Đường trục xã đến ngõ anh Thắng X5	45		
Từ bãi rác lên ngõ Ông Vững	25		
Từ đường trục đến ngõ Ông Thắc X8	20		
Từ đường trục đến ngõ Ông Khuyếch X6	65		
Xã Vũ Vân			**2**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			
Bm 3,0m	***53***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	
Thôn Quang Trung (đoạn từ đê quốc gianh đi trụ sở HTX)	53		
Bm 2,5m	***164***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	*2*
Thôn Tiền Phong (đoạn từ ngõ ông Thanh đến ngõ ông Vựng)	76		
Thôn Nhân Bình (đoạn từ đường 52 vào ngõ ông Kham)	63		
Thôn Nhân Bình (đoạn từ đường 52 đến ngõ ông Tôn)	25		
Xã Minh Khai			**70**
Công trình nhóm 1			**58**
Đường giao thông trục thôn			**30**
Bm 3,5m	***983***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	*192*
Trục từ A.Lập-Ô.Hướng thôn Hội	584		11
Trục thôn xóm 14 đến 220A	245		4
Chùanh Khê Kiều-đường 220A	154		3
Bm 3,0m	***644***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	*10*
Đường chùanh P.Vũ	180		3
Trục thôn-anh Toàn xóm 14	60		1
Trục thôn xóm 16 đến 220A	154		2
Trục thôn ông Thạch x17-Chùa	250		4
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**28**
Bm 3,0m	***249***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	*3*
Ngõ ông Xuân xóm 3	20		
Đường ao Đình thôn Hội	100		1
Đường Đình làng xóm 13	45		
Ngõ Chị Mai xóm 13	20		
Ngõ Anh Hưng xóm 17	25		

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
trục thôn-Mẫu giáo Khê Kiều	39		
Bm 2,5m	***1.985***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24***
Ngõ ông Vịnh xóm 2	22		
Ngõ ông Thái xóm 2	370		4
Ngõ ông Tâm xóm 4	96		1
Ngõ ông Chiến xóm 5	70		
Ngõ ông Dũng xóm 5	36		
Ngõ Anh Tầm xóm 7	110		1
Ngõ ông Hạo xóm 7	45		
Từ trục xã đến nhà A. Kỷ	30		
Cống Nội Bùi x9-cầu s.Sọng	250		3
Đường Cầu tre Ô.Hùng x11	48		
Ngõ ông Biên xóm 11	34		
Đường 220A- ao Ô.Mạnh x12	220		2
Ngõ ông Huynh xóm 13	41		
Ngõ ông Nhụ xóm 13	31		
Ngõ anh Toàn xóm 13	31		
Ngõ anh Trung xóm 13	27		
Ngõ ông Tắc xóm 14	95		1
Ngõ ông Huấn xóm 14	32		
Ngõ anh Duẩn xóm 14	107		1
Ngõ ông Hà xóm 16	44		
Ngõ Bà Lượt xóm 16	16		
Ngõ ông Đình xóm 17	40		
Ngõ ông Chuyên xóm 17	72		8
Ngõ Ô.Nhượng x18 đến 220A	118		14
Công trình nhóm 2			**122,**
Công trình phụ trợ			**122,**
Sân trường Trung học cơ sở Minh Khai			45,
Sân trường Tiểu học Minh Khai			42,
Sân hội trường thôn Nguyệt Lãng			10,
Sân trường mầm non thôn Khê Kiều			11,
Sân trạm y tế xã Minh Khai			13,
Xã Vũ Tiến			**387,**
Kênh cấp 1 loại 3	**1.547**	***B<0,9m***	**202,**
Tuyến Bệ ngã tư - Cống Mùi	475		62,
Tuyến Ngõ ông Dũng - Đê Tân Toàn	185		24,
Tuyến cầu vó ông Nam - Giáp trang trại	305		40,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Tuyến Cống ông Bi - Cửanh bà Liêng	312		40
Trạm bơm Song tiên - Sau ông Thụ	270		35
Đường giao thông trục thôn			**26**
Cống HT Nam thái - Dốc Lanh xuyên (Đoạn 2)	160	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	26
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**158**
Bm 2,5m	***1.286***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***15***
Đường trục thôn- ngõ ông Tướng	39		4
Đường trục thôn - ngõ ông Thu	28		3
Đường trục thôn- ngõ ông Trung	40		4
Đường trục xã - ngõ ông Roãn	29		3
Ngõ ông Tráng - Ngõ Ông Khiêm	123		15
Đường Trục xã - Ngõ bà Nhàn	100		12
Dong ngõ ông Trộ	30		3
Đường trục thôn - ngõ ông Kiên	40		4
Đường trục thôn - ngõ ông Viên	30		3
Dong ngõ ông Ngân	40		4
Đường trục thôn - ngõ ông Tiên	43		5
Đường trục thôn - ngõ ông Thao	40		4
Đường trục thôn- ngõ ông Tuấn	65		8
Ngõ ông Chuẩn - cửanh ông Quýnh	19		2
Đường trục xã - ngõ Ông Mưu	160		19
Đường trục thôn - ngõ ông Cúc	60		7
Đường trục thôn - ngõ ông Thi	30		3
Đường trục thôn - ngõ ông Đông	60		7
Đường trục thôn - ngõ ông Đoài	35		4
Đường trục thôn - ngõ ông Giao	15		1
Đường trục thôn - ngõ ông Toại	260		32
Xã Tân Hòa			**120**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**120**
Bm 3,0m	***644***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***94***
Ông Bằng cổng chùa	41		6
Ông Hải đến bà Len	358		52
ông Tiên - Ông Hởi	106		15
Ông hợp ông Lê	45		6
Ông Việt ông bảy	94		13
Bm 2,5m	***214***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***26***
Ông Lê bà Hợi	50		6
Ông bảy - ông ông Nho	84		10

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Ông Liên- ông Thiệp	40		4
Ngõ ông Đoan	40		4
Xã Hồng Lý			**186**
Kênh cấp 1 loại 3	**300**		**39**
Máng cứng Hồng Xuân	300	***B<=0,9m***	39
Đường giao thông trục thôn			**1**
Từ ngõ Tuyên - ngã tư ông Tuấn	107	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	1
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**129**
Bm 3,0m	***262***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***3***
Từ dốc bà Hy - ông Ngần	170		25
Từ ngõ anh Kanh - ông Đoan	37		5
Từ đường trục - ngõ Hạnh + Đảm	27		4
Từ trục xã - ngõ Thức	28		
Bm 2,5m	***737***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***9***
Từ trục thôn - anh Lực	35		4
Từ nhánh cấp I - anh Hoài	20		2
Từ nhánh cấp I - bà Nga	22		2
Từ trục đá - bà Tỵ	24		3
Từ trục thôn - bà Thìn	28		3
Từ nhánh cấp I - ông Tuệ	17		2
Từ nhánh cấp I - ông Khánh	16		2
Từ trục thôn - ông Bưu	18		2
Từ trục thôn - bà Mỳ	19		2
Từ nhánh cấp I - ông Sỹ	55		6
Từ nhánh cấp I - ông Thanh	12		1
Từ trục thôn - ông Ngoạn	21		2
Từ ngõ anh Bắc - ông Sánh - Thành	106		13
Từ đường trục - ngõ Kỳ + Duy	33		4
Dốc bà Tốn - ông Đương	80		9
Từ đường trục xã - ông Ký	26		3
Từ đường trục xã - ngõ ông Bột	82		10
Từ ngõ Khánh - ngõ Hào	40		4
Đường trục thôn - ngõ Niết	85		10
Xã Minh Lãng			**76**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**10**
Sân bê tông hội trường thôn Lại Xá			10
Công trình phụ trợ nhóm 2			**65**
Sân bê tông trường Trung học cơ sở			42

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Sân bê tông trường Mầm non			22
Xã Tam Quang			**48**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**11**
Sân hội trường thôn Vô Ngại			11
Công trình phụ trợ nhóm 2			**37**
Sân bê tông trạm y tế			37
Xã Dũng Nghĩa			**31**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**31**
Sân chứa rác thải khu cánh đồng Rộc thôn Trà Động			31

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 2092 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh)

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khố lượng măn (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**4.220**
	Xã Điệp Nông			**1.967**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**3.200**		**620**
	Đường trạm bơm Việt Yên 2-cống ô Chức (Đường cánh đồng mẫu)	937	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	181
	Đường bờ vùng từ THCS - máng ô Thắm (Đường cánh đồng mẫu)	755		146
	Đường bờ vùng hố rác số 1	535		103
	Đường bờ vùng hố rác số 2	185		35
	Đường bờ vùng hố rác số 3	788		152
	Đường giao thông trục thôn			**187**
	Bm 3,5m	***658***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***129***
	Đường từ ông Chức - ông Sâm thôn Hoàng Nông	350		68
	Đường từ ông Sâm - ông Quân thôn Hoàng Nông	260		51
	Đường từ ông Thông - ông Phái thôn Canh Nông	48		9
	Bm 3,0m	***350***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***58***
	Đường từ ông Hiếu - ông Trang thôn Hoàng Nông	200		33
	Đường từ bà Dị - nghĩa trang thôn Duyên Nông	150		25
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**1.158**
	Bm 3,0m	***60***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8***
	Dốc ông Tại thôn Ái Quốc	60		8
	Bm 2,5m	***9.246***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1.138***
	Đường từ Quang Định - ông Hiền thôn Ngũ Đông	200		24
	Đường từ cô Nhiên - Chùa thôn Ngũ Đông	300		36
	Đường từ Đình Làng - ông Qua tổ 3 thôn Ngũ Đông	330		40
	Đường từ ông Hoạt, Phú Phiếu thôn Ngũ Đông	35		4
	Đường từ Xuyến Nghệ - cửa Nghĩa Nhường	35		4
	Đường từ ông Thước - ông Giao thôn Ngũ Đông	50		6
	Đường từ trục thôn đến ông Phục Ngũ Đông	50		6
	Đường từ ông Túy đến ông Doanh thôn Ngũ Đoài	50		6
	Đường từ ông Vĩnh đến ông Hòa Ngũ Đoài	58		7

	Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn)
	Đường từ ông Tiệp đến ông Vinh Ngũ Đoài	100		12
	Đường từ ông Cơ đến ông Bình Ngũ Đoài	150		18
	Đường từ ông Đại đến ông Thảo Ngũ Đoài	200		24
	Đường từ Tuấn - Thăng Ngũ Đoài	120		14
	Đường Tuấn - Kỷ Ngũ Đoài	70		8
	Đường từ ông Lũy - thoa (Ngũ Đoài)	30		3
	Đường từ ông Cao - Đạo Ngũ Đoài	150		18
	Đường từ ông Trạch - bà Chiến (VY1)	80		9
	Đường từ ông Nhắc - ông Phương (VY1)	150		18
	Đường từ ông Ngân - ông Đăng (VY1)	150		18
	Đường từ bà Đoài - Loan (VY1)	150		18
	Đường ngõ ông Bát (VY2)	50		6
	Đường từ anh Dung - anh Hiển (VY2)	85		10
	Đường từ ông Bẩy - ông Khánh (VY2)	100		12
	Đường từ ông Hoán - bà Sen (VY2)	1.100		135
	Đường từ ông Bá - ông Nguyên (VY2)	52		6
	Đường xung quanh nhà thờ họ giáo Việt Yên 4	190		23
	Đường từ ông Miếu đến ông Thuận Việt Yên 4	78		9
	Đường từ ông Đảo - ông Đe Việt Yên 4	100		12
	Đường đồng Quán đến ông Lượng	120		14
	Đường từ ông Được - ông Ban Việt Yên 4	110		13
	Đường từ dốc nhà thờ - anh Thuấn Việt Yên 4	200		24
	Đường từ ông Vương - ông Hoa VY5	76		9
	Đường từ ông Ngân - ông Phong	120		14
	Đường từ bà Lan - ông Quân	140		17
	Đường từ ông Hiển - ông Bình	190		23
	Đường từ ông Kiện - bà Duyên	120		14
	Đường từ ông Hải đến ông Ngọ	60		7
	Đường từ bà Dịu - ông Cường	80		9
	Trục thôn đến ông Công	60		7
	Trục thôn đến ông Tắng	65		8
	Trục thôn đến ông Đấu	65		8
	Đường từ trục thôn - bà Sen	119		14
	Đường từ bà Nghiên đến bà Hoa Đạo	117		14

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn)
	Đường từ trục thôn - ông Tiến	285		35
	Đường từ ông Lập - bà Tuyết	161		19
	Đường từ ông Thịnh - ông Vẻ`	181		22
	Đường từ ông Chi - ông Họa	260		32
	Đường từ ông Kiều - ông Điện	161		19
	Đường từ ông Vàng đến ông Doanh	78		9
	Đường từ ông Thêm đến ông Khởi	151		18
	Đường từ ông Tuấn - Trang - Trứ	515		63
	Đường từ ông Trụ - Ngũ Nông	95		11
	Đường từ ông Nhiên đến ông Thông	250		30
	Đường từ ông Cội đến ông Thiết	250		30
	Đường từ ông Nhậm đến ông Hảo	120		14
	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn - ông Nghiễn	174		21
	Đường từ Miếu - dốc ông Vàng	285		35
	Đường từ ông Lộc - ông Mão	236		29
	Đường từ ông Tiến - ông Gấm	53		6
	Đường từ bà Đỏ - ông Cường	41		5
	Đường từ ông Tuấn - Thái Ngoan	70		8
	Đường từ ông Hưng - ông Huấn	25		3
	Mở rộng	***236***		***11***
	Đường từ ông Thảnh - ông Tại (Ái Quốc)	141		7
	Đường từ bà Bình - bà Hường	95		4
	Xã Hùng Dũng			**183**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**183**
	Bm 2,5m	***1.492***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***183***
	Đường từ ông Huyên đi ông Xoa thôn Hà Lý	80		9
	Đường từ ô Cam đi ô Ban thôn Hà Lý	250		30
	Đường từ ông Tình đi ông Bắc thôn Hà Lý	60		7
	Đường từ ông Nghị đi ông Thinh thôn Trung Đẳng	67		8
	Đường từ ông Yên đi ông Phú thôn Trung Đẳng	20		2
	Đường từ ông Toại đi ông Bông thôn Trung Đẳng	68		8
	Đường từ ông Thường đi ông Hiện thôn Trung Đẳng	47		5
	Đường từ ông Đam đi ông Kình thôn Trung Đẳng	82		10
	Đường từ ông Thứ đi ông Liêm thôn Nhân Phú	165		20

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
	Đường từ ông Nam đi ông Đàm thôn Nhân Phú	98		12
	Đường từ ông Tranh đi ông Tuấn thôn Nhân Phú	62		
	Đường từ ông Thướng đi bà Thách thôn Nhân Phú	188		23
	Đường từ ông Đọc đi ông Bàng thôn Nhân Phú	80		9
	Đường từ ông Miền đi ông Tiễn thôn Nhân Phú	37		4
	Đường từ ông Đốc đi ông Trịnh thôn Nhân Phú	96		11
	Đường từ ông Bùi đi ông Kiệm thôn Nhân Phú	38		4
	Đường từ ông Thự đi ông Loan thôn Nhân Phú	24		3
	Đường từ ông Giảng đi ông Thuận thôn Nhân Phú	30		3
	Xã Tiến Đức			**504**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**916**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**177**
	Từ đường 453 đến bãi rác thải thôn Trung Thượng	916		177
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**327**
	Bm 3,0m	***703***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***103***
	Từ trạm biến áp đến đê sông Hồng thôn Nhật Tảo	470		69
	Từ cửa Thụ đến ngõ ông Lý thôn Nhật Tảo	93		13
	Từ ngõ Thực đến ngõ Huyến thôn Trung Thượng	140		20
	Bm 2,5m	***1.816***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***223***
	Từ đường dân cư mới đến T1 ngõ Quang thôn Dương Xá	130		16
	Từ trục T6 đến ngõ Tinh thôn Dương Xá	35		4
	Từ trục T6 đến ngõ Sơn thôn Dương Xá	40		4
	Từ trục T2 đến ngõ Bảnh thôn Dương Xá	30		3
	Từ đường dân cư mới đến ngõ Xuân thôn Dương Xá	130		16
	Từ ngõ Hồng đến ngõ Kiên thôn Phú Vật	150		18
	Từ đường xương cá số 1 đến đường số 2 thôn Phú Vật	200		24
	Từ đường 62A đến Thu Tuyến thôn Phú Vật	160		19
	Từ 62A đến ngõ Huê thôn Phú Vật	150		18
	Từ cổng trường tiểu học đến ngõ Gọn thôn Phú Vật	35		4
	Từ ngõ Ngọc đến ngõ Căn thôn Phú Vật	30		3
	Từ ngõ Kình đến ngõ Toàn thôn Phú Vật	15		1
	Từ ngõ Mùi đến ngõ Trưởng thôn Phú Vật	30		3
	Từ nhà Hòa đến ngõ Thích thôn Phú Vật	60		7
	Từ nhà Chuyển đến ngõ Nho thôn Phú Vật	29		3

	Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
	Từ nhà Khang đến ngõ Tú thôn Phú Vật	47		
	Từ nhà Nghinh đến nhà Nhương thôn Phú Vật	250		3(
	Từ nhà Nhì đến nhà Bản thôn Phú Vật	26		
	Từ nhà Mạo đến nhà Thi thôn Phú Vật	29		
	Từ nhà Hải đến nhà Lễ thôn Phú Vật	70		
	Từ nhà Lực đến nhà Mạnh thôn Phú Vật	35		
	Từ nhà Sơn đến ngõ Đắc thôn Phú Vật	35		
	Từ nhà Tuyến đến ngõ Hợi thôn Phú Vật	55		
	Xã Tân Lễ			**1.564**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**3.640**		**706**
	Đoạn bà Phùng đi nghĩa trang dài 150 m	150	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	29
	Đoạn đường nhãn đến Thanh Triều dài 1000 m	1.000		194
	Đoạn đường nhãn đến Lão Khê dài 360 m	360		69
	Đoạn vực ông Hải đi đường vùng dài 220 m	220		42
	Từ trạm bơm Tân Mỹ đến cống Lái (Đường cánh đồng mẫu)	1.250		242
	Từ ao cá đến máng cấp 1 (Đường cánh đồng mẫu)	660		128
	Đường giao thông trục thôn			**460**
	Bm 3,5m	***2.346***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***460***
	Đoạn từ trục huyện đi ông Tuế H Xá II dài 311m	311		61
	Đoạn từ Văn đi NVH Hà Tân dài 300 m	300		58
	Đoạn từ ông Hán đi ông Keng dài 487 m	487		95
	Đoạn từ sau Trường tiểu học dài 150 m	150		29
	Đoạn từ đền Sóm đi Hải Triều dài 76 m	76		14
	Đoạn Trạm điện nhà nghè đi xuân Hải dài 250 m	250		49
	Đoạn từ bà Kiêm đến ông Ngọ dài 198 m	170		33
	Đoạn từ ông Can đến cổng Chợ dài 245 m	210		41
	Đoạn từ cầu đá đi Trục xã dài 324 m	278		54
	Mở rộng đoạn từ bà Quang đến ông Phóng dài 225m	115		22
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**398**
	Bm 2,5m	***2.776***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***341***
	Đoạn từ đê đi ông Lục dài 55 m	55		6,
	Đoạn từ đê xuống anh Thuấn dài 57 m	57		7,
	Đoạn từ Truch thôn đi ông Quyết dài 80 m	80		9,
	Đoạn từ Truc thôn đi ông Hải dài 30 m	30		3.

T	Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
	Đoạn từ ông Minh đi ông Vỹ dài 145 m	145		1
	Đoạn từ ông Tính đi bà Bội Dung dài 30 m	30		
	Đoạn từ bà Loan đi ông Đạt dài 55 m	55		
	Đoạn từ ông Thừa đi bà Thơm dài 32m	32		
	Đoạn từ bà Son đi ông Linh dài 90 m	90		11
	Đoạn từ bà Đại đi bà Đậm dài 226m	226		27
	Đoạn từ ông Tỵ đến ông Keng dài 102 m	102		12
	Đoạn từ trục thôn đến anh Hiền dài 45m	45		
	Đoạn từ bà Môn đến bà Nõn dài 48 m	48		
	Đoạn từ trục Tân Hà đến bà Lý dài 78 m	78		9
	Đoạn từ trục thôn đến ông Ước dài 61 m	61		7
	Đoạn từ bà Hoa đến ông Thái dài 90 m	90		11
	Đoạn từ bà Xuân đến ông Viết dài 150m	150		18
	Đoạn từ bà Son đến bà Lơ dài 140 m	140		17
	Đoạn từ ông Thuận đến ông Đào dài 150 m	150		18
	Đoạn từ trục thôn đến ông Thụ dài 60m	60		7
	Đoạn từ Đinh đến bà Ca dài 80 m	80		9
	Đoạn từ ông Huấn đến của ông Hỏa dài 60 m	60		7
	Đoạn từ ông Viên đến ông Tịnh dài 301m	301		37
	Đoạn từ trục thôn đến ông Thưởng dài 56 m	56		6
	Đoạn từ ông Điểm đến bà Dịu dài 175m	175		21
	Đoạn từ ông Bẩy đến ông Hưng dài 180m	180		22
	Đoạn từ ông Thừa đi bà Đồng dài 200 m	200		24
	Mở rộng	***1.141***		***57***
	Mở rộng đoạn từ bà Ấn đến ông Bốn dài 154m	185		9
	Mở rộng đoạn từ ông Thâu đến ông Kiên dài 167m	251		12
	Mở rộng đoạn từ ông Bốn đến anh Sông dài 166m	216		10
	Mở rộng đoạn từ ông Phúc đến ông Tuy dài 107m	139		7
	Mở rộng đoạn từ ông Ý đến bà Giao dài 250m	350		17

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Kèm theo Quyết định số: 2092 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Tổng cộng (07 xã)			**4.59**
Xã Bình Thanh			**19**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**822**		**15**
Đỗi Sơ - Bộ	172	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm (Xây kè 1 bên 172m; 1 bên mương)*	3
Bà Huê - Cống Khả Phú 2	150	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm (Xây kè 2 bên)*	2
Từ sau Tuyên - sau Chùa	500	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm (Xây kè 1 bên 500m; 1 bên mương)*	9
Đường giao thông trục thôn			**2**
Mở rộng	***420***		***2***
Đường Ruộng Điện - Sau Hưng (280mx1,5m)	420		2
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**1**
Bm 2,5m	***740***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1***
Từ dốc Dân - Tài	650		8
Từ nhà ông Hạnh - sau ông Hà	90		1
Xã Vũ Ninh			**426**
Đường giao thông trục thôn	**450**		**8**
Thôn Trung Hòa (Trục thôn- Bà Tiên - Ngõ chùa)	450	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	8
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**33**
Bm 3,0m	***1.019***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14***
Thôn Bắc Sơn (Đường 39-Sân vận động)	107		1
Thôn Cổ Am (ông Quang - Đường liên xã)	80		1
Thôn Cổ Am (ông Thuế - Đường liên xã)	52		
Thôn Cổ Am (ông Hồng - Đường liên xã)	52		
Thôn Cổ Am (ông Quỳnh - Đường liên xã)	65		9
Thôn Cổ Am (ông Xưng - Đường liên xã)	65		9
Thôn Cổ Am (ông Toản - Cầu Đá)	350		5
Thôn Cổ Am (Bà Trang - Ông Cự)	208		3
Thôn Cổ Am (Bà Bằng - Ông Chiêm)	40		
Bm 2,5m	***1.530***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***188***

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Thôn Đồng Vàng (Ông Đình - trục thôn)	77		
Thôn Đồng Vàng (Từ Trục thôn - ngõ Ông Định)	54		
Thôn Đồng Vàng (Từ ông Cáp - ông Ghẽ)	50		
Thôn Đồng Vàng (Từ trục thôn - ông Hằng)	20		
Thôn Đồng Vàng (Từ trục thôn - Bãi rác)	140		1
Thôn Độc Lập (Từ Mạnh Liên - Ao Anh Thọ)	90		1
Thôn Đại đồng (Từ ông Thiện - Đường Mới)	64		
Thôn Đại Đồng (Từ ông Tỵ - ông Mai)	90		1
Thôn Hòa Bình (ông Pho - đường mới)	50		
Thôn Bắc Sơn (ông Chinh Đường Mới)	280		3
Thôn Bắc Sơn (ông Luật - Đường Mới)	220		2
Thôn Bắc Sơn (ông Thanh - Ra Đồng)	80		
Thôn Bắc Sơn (ông Bằng - Ra Đồng)	50		
Thôn Đông Hòa (ông Doanh- Ra Đồng)	50		
Thôn Đông Hòa (ông Hà - ông Phú)	75		
Thôn Tây Hòa (Ông Triết - đường nội đồng)	70		
Thôn Cổ Am (ông Cách - Ông Tuyến)	70		
Xã Bình Nguyên			**62**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**62**
Bm 2,5m	***5.087***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***62***
Từ ngõ ông Khiến đến ngõ ông khiên (xóm Trung)	95		1
Từ ngõ bà Tuất đến ngõ ông Dưỡng (xóm Trung)	42		
Từ ngõ ông Vinh đến ngõ ông Tôn (xóm Trung)	80		
Từ ngõ ông Tuyến đến ngõ ông Huỳnh	65		
Từ ông Tài đến đường trục thôn	45		
Từ ngõ bà Tước đến ngõ Cụ Oánh	30		
Từ ngõ ông Dương đến ngõ ông Chủng	45		
Từ ngõ ông Từ đến đường trục xã	35		
Từ ngõ ô Tiến đến ngõ Bà Gội	25		
Từ ngõ cụ Đinh đến ngõ bà Xanh	30		
Từ ngõ ông Hộ đến đường trục thôn	35		
Từ ngõ ông Thuê đến đường trục xã	95		1
Từ ngõ ông Liễu đến đường trục xã	75		
Từ ngõ ông Mãi đến đường Quyết Tiến- Vũ Tây	35		

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Tuyến từ ngõ ông Xứng đến ngõ trạm nước	75		
Tuyến từ ngõ ông Quyền đến đường trục xã	64		
Tuyến từ ngõ ông Triêm đến đường trục xã	35		
Tuyến từ ngõ ông Bồn đến đường trục xã	64		
Tuyến từ ngõ ông Giang đến đường 219	75		
Tuyến từ ngõ ông Cương đến mương cứng	30		
Tuyến từ ngõ ông Tần đến đường Quyết Tiến- Vũ Tây	50		
Tuyến từ ngõ ông Tiễn đến Quyết Tiến-Vũ Tây	110		1
Tuyến từ ngõ ông Huê đến ngõ Hoan	40		
Tuyến từ ngõ ông Lừng đến đường Quyết Tiến- Vũ Tây	60		
Tuyến từ ngõ ông Kháng đến ngõ Luyến	30		
Tuyến từ ngõ ông Khâm đến đường Quyết Tiến- Vũ Tây	30		
Tuyến từ ngõ ông Thám đến đường Quyết Tiến - Vũ Tây	20		
Tuyến từ ngõ ông Pháo đến ngõ ông Khắc	40		
Tuyến từ đường 219 đến ngõ ông Hùng	25		
Tuyến từ đường 219 đến ngõ ông Thao	26		
Tuyến từ trục thôn đến ngõ ông Quân	54		
Tuyến từ đường 219 đến ngõ ông Nhã	70		
Tuyến từ trục đến ngõ ông Khôi	40		
Tuyến từ trục thôn đến ngõ ông Trượng	29		
Tuyến từ ngõ ông Tít đến ngõ ông Quy	34		
Tuyến từ trục thôn đến ngõ ông Trung	37		
Tuyến từ trục Thôn đến ngõ ông Thạch	29		
Tuyến từ đường QT_VT đến ngõ ông Quân	40		
Tuyến từ trục Thôn đến ngõ ông Hanh	24		
Tuyến từ đường QT_VT đến ngõ ông Long	35		
Tuyến từ đường QT_VT đến ngõ ông Vinh	40		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Củng	21		
Tuyến từ truc xã đến ngõ ông Mùi	60		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Mẫn	46		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Lối	55		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Chín	65		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Lữu	50		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ bà Nhung	40		

Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Trọng	50		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ bà Dung	40		
Tuyến từ truc xã đến ngõ ông Lịnh	70		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ bà Tú	40		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Nguyễn	26		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Hiền	26		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ bà Gái	45		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ôNguyên	60		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ bà Quyên	41		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Khóa	44		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ ông Hùng	24		
Tuyến từ truc thôn đến ngõ bà Miến	75		
Tuyến từ trục thôn đến ngõ ông Thớp	17		
Tuyến từ trục thôn đến ngõ ông Điều	29		
Tuyến từ ngõ ông Triển đến cửa chùa	120		1
Tuyến từ ngõ Định đến ngõ ông Khoa	60		
Tuyến từ trục xã đến ngõ Kha	50		
Tuyến từ ngõ ông Ngôn đến đường QT-VT	120		1
Tuyến từ trục xã đến ngõ Ninh	50		
Tuyến từ ngõ ông Kế đến ngõ Duy	40		
Tuyến từ trục xã đến ngõ Giàng	50		
Tuyến từ ngõ ông Kim đến ngõ B Liêu	110		1
Tuyến từ ngõ Thoi đến ngõ ông Khuynh	35		
Tuyến từ ngõ Thủy đến ngõ Kê	30		
Tuyến từ ngõ ô Đức đến ngõ Đông	70		
Tuyến từ ngõ ô Hồng đến ngõ Thê	40		
Tuyến từ ngõ ông Phú đến trục thôn	50		
Tuyến từ ngõ B Quân đến trục thôn	60		
Tuyến từ ngõ ông Thản đến trục thôn	70		
Tuyến từ ngõ ông Phớn đến trục thôn	50		
Tuyến từ ngõ ông Văn đến trục thôn	50		
Tuyến từ ngõ ông Cương đến trục đồng	131		1
Tuyến từ ngõ ông Mận đến trục thôn	89		1
Tuyến từ ngõ ông Tuyên đến trục thôn	40		

Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Tuyến từ ngõ ông Viện đến trục thôn	73		
Tuyến từ ngõ ông Toan đến trục thôn	50		
Tuyến từ ngõ ông Hiếu đến trục thôn	70		
Tuyến từ ngõ ông Tụ đến trục thôn	30		
Tuyến từ ngõ ông Rượng đến trục thôn	40		
Tuyến từ ngõ ông Cân đến trục thôn	70		
Tuyến từ ngõ ông Phê đến ngõ Nức	40		
Tuyến từ ngõ Miền đến ngõ B Nhài	40		
Tuyến từ ngõ ông Hải đến ngõ Bình	50		
Tuyến từ ngõ ông Tới đến ngõ ông Ngột	67		
Tuyến từ ngõ ông Tâm đến ngõ Riệp	65		
Tuyến từ ngõ B Hán đến ngõ Mạnh	40		
Tuyến từ ngõ Lụa Tâm đến Huyền Ka	30		
Tuyến từ ngõ ông Văn đến ngõ Tạo	60		
Tuyến từ ngõ Nhịn đến ngõ ông Từ	30		
Tuyến từ ngõ Thơ đến ngõ Thiện	60		
Tuyến từ ngõ ông Át đến ngõ Nhginh	40		
Tuyến từ ngõ ông Triền đến ngõ Chiểu	30		
Tuyến từ ngõ ông Hòa đến ngõ Kế	25		
Xã Thượng Hiền			9
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			9
Bm 2,5m	***759***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	9
Từ đường bê tông đến ngõ Bùi Lân	28		
Tuyến từ ngõ nhà Đào Hùng đến chợ cóc	114		1
Tuyến ngõ từ ngõ ông Thụ đến ngõ ông Rân	46		
Tuyến ngõ từ đường đá đến ngõ ông Quỳ	45		
Tuyến ngõ từ trục chính bê tông đến ngõ ông Lịch	37		
Tuyến ngõ từ đường đá vào ngõ ông Ruyện	41		
Tuyến ngõ từ đường xóm đến ngõ Ngọc Khoa	20		
Tuyến từ đường xóm đến ngõ Ngọc Dinh	23		
Tuyến từ đường xóm đến ngõ Ngọc Đoàn	20		
Tuyến đường từ đường nhựa đến ngõ ông Thu	135		1
Tuyến từ đường nhựa đến thổ Đức Luân	21		
Tuyến từ đường bê tông của xóm đến nhà Hữu Thể	26		

Danh mục công trình	Quy mo đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Tuyến từ đường đá trục xá đến ngõ Bá Sơn (Rương)	46		
Tuyến từ đường cấp I trục thôn đến ngoc Trần Huế	31		
Tuyến từ đường nhánh trục thôn đến ngõ My, Tấn, Thanh	50		
Tuyến từ đường nhánh trục thôn đến ngõ Yên, Đoàn	19		
Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ Đảng	19		
Tuyến từ đường bê tông đến ngõ Hảo Nhung	20		
Tuyến từ đường bê tông đến ngõ ông Đang	20		
Xã Quang Minh			**29**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**160**		**2**
Thôn Lai Vy: Đường Gồ Kỳ	160	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm (01 là mương; 01 bên xây kè dài 160m)*	2
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**26**
Bm 3,0m	***1.818***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***26***
Thôn Thống Nhất: Ngõ Lự - Sông Đìa	590		8
Thôn Thống Nhất: Ngõ ông Thu	138		2
Thôn Giang Tiến: Đoạn ngõ ông Lẹp	50		
Thôn Giang Tiến: Ngõ ông Ngọ - Ngõ Tuân	40		
Thôn Lai Vy: Đoạn cống bà Nguyên- Ngõ ông Tùy	260		3
Thôn Lai Vy: Đoạn ngõ Hoàng - Ngõ ông Lựu	210		3
Thôn Lai Vy: Ngõ Hường -Trại đò	530		7
Xã Hồng Tiến			**2.74**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**5374**		**99**
Cầu lô 8 - Đê Cải Cách	530	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	10
Cửa ông Chấp - Đê Đại Thắng	330		6
Ông Thu - đê cải cách	337		6
Cửa anh Đáp	386	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Xây kè 1 bên, 1 bên là mương nổi*	7
Đoạn cấp 3	385		7
Đoạn cửa đình	260		4
Đoạn sau ông Hoan	306		5
Từ nhà ông Mừng - nghĩa trang	370		6
Từ Đê- cống Giáp Nhất	265		4
Từ ông Hạnh - Bình Định	231		4
Đoạn cầu ông Châm	492		8
Đoạn cửa cầu ông Bàn	459		8

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Đoạn ông Chức - đê Cải cách	325		5
Cửa ông Năm	292		5
Kênh cấp 1 loại 3	**4000**	***B<0,9m***	**55**
Đoạn Trạm bơm Thôn Khả Cảnh - Tân Thành	1000		15
Đoạn Trạm bơm thôn Đông Tiến - Nam Hòa - Nam Tiến	500		7
Đoạn Vùng 8 ha	1000		13
Đoạn Trạm bơm gốc Gạo	500		6
Đoạn trạm bơm Nhị	500		6
Trạm bơm dã chiến vùng đuôi	500		6
Đường giao thông trục thôn			**57**
Bm 3,5m	***1.919***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***376,***
Đoạn ông Chiên - ông Quyền	867		16
Đoạn Nhà thờ	130		2
Ông Hiền - ông Mừng	260		5
Ông Yến - ông Hiền	662		12
Bm 3,0m	***1.207***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***202***
Ông Tĩnh - ông Trực	792		13
Ông Ngọc - Miếu xóm	415		6
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**614**
Bm 3,0m	**474**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**69**
Ông Lực - ông Thu	232		3
Đường miếu thôn	42		
Đường thôn Cao Bình	200		2
Bm 2,5m	***4.432***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***545***
Đoạn cửa ông Chính - ông Thiều	95		1
Đoạn cửa ông Ruẫn - ông Điệp	70		
Đoạn cửa ông Phái - ông Tròn	52		
Đoạn cửa ông Khoái - ông Cách	147		1
Đoạn cửa Bà Nga - ông Mỹ	78		
Đoạn cửa ông Ruyện - ông Hiện	79		
Đoạn cửa ông Nội - ông Hiếu	60		
Đoạn cửa ông Chi - ông Thêm	75		
Đoạn cửa ông Kim -ông Cường	53		
Đoạn cửa ông Lữu - ông Tám	58		

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Đoạn cửa ông Cường - ông Rạng	98		1
Đoạn ông Đạt - Ông Liên	185		2
Đoạn ông Lưỡng	87		1
Đoạn Nghĩa trang - Ngõ ông Đậu	120		1
Đoạn ngõ ông Đậu - Nhà thờ	252		3
Đoạn ông Đại	150		1
Từ ông Kế - ông Song	162		1
Trái ông Hạnh	60		
Trái ông Đương	69		
Từ ông Lục - ông Hiên	415		5
Ông Đường - ông Giang	365		4
Ông Cung - ông Hứa	415		5
Đoạn ông Phạm Dương	97		1
Đoạn Chiến - Nhung	119		1
Đoạn đường Biến thế	31		
Đoạn ông Nghiêm - ông Ngát	99		1
Đoạn ông San - ông Tảo	93		1
Đoạn Trần Lê- Trần Dương	174		2
Ông Thi - ông Duy	50		
Đoạn ông Thuấn	38		
Ông Dương - ông Việt	223		2
Ông Huyền - ông Song	90		1
Ông Quang - ông Luyến	75		
Ông Quaân - bà Oánh	90		1
Ông Hưởng - bà Linh	44		
Ông Duyên - Hội trường	64		
Xã Đình Phùng			**218**
Đường giao thông trục thôn			7
Đường nhựa - ông Quyết	400	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	7
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**140**
Bm 3,0m	***475***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***6***
Đường cầu lầu - bà Tươi	190		2
Đường nhựa - ông Quyết	65		
Đường nhựa - sân bãi UBND	220		3

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Bm 2,5m	***572***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	*7*
Đường nhựa - ông Lập	50		
Đường nhựa - ông Tháp	220		2
Đường trục thôn - ông Chương	50		
Đường trục thôn -bà Nảy	45		
Đường trục thôn - ông Thao	25		
Ông Nhật - ông Triều	20		
Ông Đông - Minh	46		
Ông Lung - ông Viện	49		
Trục thôn - ông Lập	27		
Trục thôn - ông Diếp	40		

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Kèm theo Quyết định số: 2092 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (10 xã)			**2.574**
Xã Đông Tân			**51**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**51**
Các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã			51
Xã Đồng Phú			**5**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**5**
Sân thể thao thôn Phú Vinh			5
Xã Đông Phương			**82**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**82**
Bm 3,0m	***560***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***82***
Bổ xung đường chạy sân thể thao	360		52
Từ trục xã 2- đường vành đai chợ vàng	200		29
Xã Đông Sơn			**125**
Đường giao thông trục thôn			**125**
Mở rộng	***2.500***		***125,***
Đường vào thôn Nam Dụ	700		35
Đường vào thôn Đông	1.800		90
Xã Đông Vinh			**187**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**187**
Bm 3,0m	***732***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***107***
Từ ông Bảo- nghĩa trang	195		28
Đường giữa bãi	257		37
Từ cầu Đình- Chùa	280		41
Bm 2,5m	***645***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***79***
Từ trục xã - gốc đa	330		40,
Từ ông Cần- cầu	200		24,
Từ ông Thành-bà Bình	115		14,
Xã Chương Dương			**210,**
Công trình nhóm 2 và phụ trợ			**210,**
Công trình Trụ sở hành chính xã Chương Dương; Hạng mục: Tường rào, cổng dậu, lán để xe, nhà bảo vệ, đài phun nước, rãnh thoát nước, bồn hoa, ô cây, sân đường nội bộ, phá dỡ			210,
Xã Đông La			**300,**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**300,**

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Bm 3,0m	***1.310***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***19***
Từ Quốc lộ 10- Chùa Thanh Phong	200		29
Từ ông Đức-ông Song	70		10
Từ ngã ba đường Đông-ông Lạn	125		18
Đường từ nhà ông Lập- ông Điến	145		21
Từ ông Bắc-ông Mấn	60		8
Từ ông Ty-ông Hùng	80		11
Từ ông Khi-ông Man	100		14
Từ bà Răm -ông Báo	330		48
Từ ông Hữu-ông Thiền	200		29
Bm 2,5m	***880***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***108***
Từ đường Liên xã-ông Chung	100		12
Từ đường Liên xã-ông Khương	100		12
Từ đường khu sử lý rác thải- sông Tiên Hưng	50		6
Từ đường Liên xã-nhà thờ họ Mai Duy	150		18
Từ ông Mạc-ông Ngọc	70		8
Từ đường Liên xã-ông Túc	50		6
Từ đường Liên xã-ông Túc (nhánh 2)	70		8
Từ bà Nga- bà Vận	60		7
Từ bà Tiệm-bà Thoa	80		9
Từ ông Huế-ông Minh	70		8
Từ nhà văn hóa thôn-bà Nhan	80		9
Xã Phú Châu			**1.154**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**5.951**		**1.154**
Từ Cổ Bồng- cống quay	726	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	140,
Từ công quay-cống Sao Vàng	442		85,
Từ bãi rác-cống cấp 1	492		95,
Từ cốống Sao Vàng- trạm bơm	353		68,
Từ đường Đồng Moi- đường xóm 4	108		21,
Từ ông Hiện- đồng Trú	505		98,
Từ đường bê tông xóm 14- đồng Trú	370		71,
Từ trạm bơm đồng Gắp-ông Kim	600		116,
Từ ông Thàng-đồng Gắp	400		77,
Từ đường đá-ông Chỉ	263		51,
Từ ngõ ông Xướng- máng xây	203		39,
Từ đồng Sát- Quốc Dương	424		82,
Từ ông Hào (Đào)- ông Tiến xóm 14	670		130,
Từ ông Thường -mả Hấp	395		76

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Xã Nguyên Xá			**413**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**2.130**		**413**
Từ thôn Đà Giang- cầu gốc tre	293	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	56
Từ sông Thống Nhất-máng T10	502		97
Từ trục thôn Đà Giang-ngòi cụt	248		48
Từ trục thôn Đà Giang-bờ trục kênh 9	292		56
Từ sông Thống Nhất-kênh 5	502		97
Từ trục thôn Đà Giang-kênh 2	293		56
Xã Minh Tân			**45**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**45**
Công trình phụ trợ trạm y tế xã			45

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
16/09/2014 16:20:18